



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2016

THÁNG 7 - NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

30/06/2016

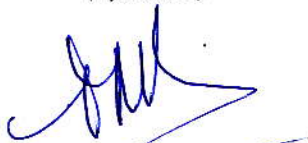
01/01/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		417.397.155.096	370.291.776.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	76.819.088.554	22.397.398.591
1. Tiền	111	V.01	12.288.597.684	18.397.398.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.530.490.870	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.448.343.509	112.924.727.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	86.386.145.855	93.755.883.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.032.924.665	6.358.082.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	200.000.000	200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	21.486.720.054	15.759.960.603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.701.478.191)	(3.193.230.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	44.031.126	44.031.127
IV. Hàng tồn kho	140		213.907.879.970	230.319.590.062
1. Hàng tồn kho	141	V.08	216.243.066.216	241.266.006.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.335.186.246)	(10.946.416.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.221.843.063	4.650.060.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	8.464.586.452	955.986.023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.313.626.900	3.540.968.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	908.029.587	153.105.943
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		535.600.124	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		117.756.448.455	131.001.488.748
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.10	97.099.549.359	102.301.731.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	57.687.379.360	62.952.527.471

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		126.690.559.585	126.513.315.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.003.180.225)	(63.560.788.314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	39.412.169.999	39.349.204.338
- Nguyên giá	228		43.967.859.233	43.592.859.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.555.689.234)	(4.243.654.895)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.144.885.972	12.144.885.972
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12.144.885.972	12.144.885.972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.512.013.124	16.554.870.967
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6.293.191.566	12.159.589.874
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22a	1.574.726.790	3.659.172.779
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.23a	644.094.768	736.108.314
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		535.153.603.551	501.293.265.273
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		190.830.942.357	142.432.539.174
I. Nợ ngắn hạn	310		189.716.696.801	141.219.184.079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	17.605.981.886	20.490.495.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.668.952.113	2.002.896.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	1.508.114.830	1.711.394.988
4. Phải trả người lao động	314		74.404.932	144.163.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	18.000.010.683	4.640.983.386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	48.707.768.890	7.279.325.707
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	93.310.382.798	100.348.260.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.841.080.669	4.601.663.797
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.114.245.556	1.213.355.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1.114.245.556	1.213.355.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	344.322.661.194	358.860.726.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	344.322.661.194	358.860.726.099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(817.291.640)	(817.291.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.600.628.945	99.379.905.421
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.906.158.861	100.546.205.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.021.483.929	54.244.113.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.884.674.933	46.302.091.423
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	424		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23b	1.189.080.616	1.307.822.536
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		535.153.603.551	501.293.265.273

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

P. Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Hoàng Tuấn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	157.383.105.015	235.429.497.477	258.417.457.565	332.725.307.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	30.412.054.150	19.531.189.634	38.106.777.406	34.728.048.829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		126.971.050.865	215.898.307.843	220.310.680.159	297.997.259.132
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	89.872.275.565	147.854.676.456	156.435.325.428	205.228.266.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.098.775.300	68.043.631.387	63.875.354.731	92.768.992.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	995.122.078	340.874.774	1.206.623.259	679.677.913
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.820.024.701	1.193.624.508	3.875.698.251	1.507.462.064
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.338.481.274	1.554.201.166	2.823.783.064	1.417.806.836
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		9.712.854.581	18.339.451.437	18.930.660.155	26.174.337.427
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.965.834.614	15.488.532.041	17.805.260.145	21.635.208.538
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		16.595.183.482	33.362.898.175	24.470.359.440	44.131.662.680
12. Thu nhập khác	31	VI.6	111.318.183	4.101.275.636	146.051.193	4.150.275.636
13. Chi phí khác	32	VI.7	18.468.000	125.961.689	52.225.711	145.533.024
14. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		92.850.183	3.975.313.947	93.825.482	4.004.742.612
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		16.688.033.665	37.338.212.122	24.564.184.922	48.136.405.293
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	591.655.250	10.207.580.048	1.041.802.066	10.613.328.014
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	2.044.639.675	(852.199.488)	1.969.187.606	(588.724.626)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	60		14.051.738.740	27.982.831.562	21.553.195.249	38.111.801.905
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.012.337.074	27.876.510.010	21.580.988.878	37.975.971.449
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.401.666	106.321.552	(27.793.629)	135.830.457

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Tôn Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		241.213.045.500	287.260.397.305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.533.365.646)	(278.844.342.651)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.471.936.348)	(27.502.255.126)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.589.195.818)	(2.241.805.570)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.194.799.089)	(2.106.912.111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		218.864.606	36.689.137.877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.418.253.721)	(77.659.633.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.224.359.484	(64.405.413.993)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.450.730.795)	(6.689.856.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		686.579.441	455.664.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.764.151.354)	(6.234.192.658)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		93.310.382.798	146.548.180.444
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.348.260.000)	(72.023.097.600)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.884.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.037.877.202)	59.640.192.844
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		54.422.330.928	(10.999.413.807)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.397.398.591	66.976.786.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(640.965)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		76.819.088.554	55.977.372.248

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Hoàng Tuấn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN **Mẫu số B 09-DN/HN**
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM **BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2

Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011 chuyển đổi số GPKD: 0302634683

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011

Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.

Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “**Southern Seed Corporation**”. Tên viết tắt của Công ty là “**SSC**”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.



Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Chi Nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.
 - Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhặt 2, xã Điện Hòa huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
 - Trại Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
 - Trại Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
 - Chi Nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Chi Nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam
 - Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Bản Sạ Phăng Móc, huyện Xay Tha Ni, Thủ đô Viêng Chăn, Lào.
- Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần Giống Cây Trồng Nam An (NAS), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
 - Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
 - Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
 - Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;
 - Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
 - Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
 - Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
 - Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
 - Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;
 - Mua bán đại lý xăng dầu;
 - Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
 - Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị

hợp lý thuận của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.



Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

- + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;
 - Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Thực hiện theo quy định tại Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- 14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương được tính trên lợi nhuận trước thuế Năm 2015.
- 15- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ

30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Công ty đã được cấp Phụ lục số 02 kèm theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp KH&CN số 08/ĐK-DNKHCN thay đổi lần 1 ngày 11/04/2014 của Sở Khoa Học và Công Nghệ Tp.Hồ Chí Minh bổ sung thêm 10 sản phẩm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	436.127.016	615.954.900
- Tiền gửi ngân hàng	11.852.470.668	17.781.443.691
- Các khoản tương đương tiền	64.530.490.870	4.000.000.000
Cộng	76.819.088.554	22.397.398.591
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng		
- Nguyễn Văn Ka	10.185.389.865	1.385.109.365
- Cục Trồng Trọt	-	23.379.275.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.420.775.364	55.336.714.616
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	8.779.980.626	13.654.784.826
Cộng	86.386.145.855	93.755.883.807
04- Phải thu về cho vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
06- Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tạm ứng cho nhân viên	4.164.700.443	3.908.717.619
- Ký cược, ký quỹ	2.857.552.000	2.857.552.000
- Ứng chỉ phí sản xuất	1.996.882.038	2.808.788.509
- CP chương trình phải thu từ Nhà nước	1.263.007.011	1.994.579.502
- Phải thu khác bên có liên quan	468.188.697	468.188.697
- Phải thu ngắn hạn khác	10.736.389.865	3.722.134.276
Cộng	21.486.720.054	15.759.960.603
07- Tài sản thiếu chờ xử lý		
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	44.031.127	44.031.127
c) Tài sản cố định (TSCĐ)	-	-
d) Tài sản khác	-	-
Cộng	44.031.127	44.031.127
08- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	1.172.195

- Nguyên liệu, vật liệu	139.293.129.735	125.945.430.212
- Công cụ, dụng cụ	1.876.898.338	1.778.766.386
- Chi phí SX, KD dở dang	15.830.848.816	12.543.269.355
- Thành phẩm	46.857.498.071	63.120.880.559
- Hàng hóa	12.261.896.996	37.875.662.887
- Hàng gửi đi bán	122.794.260	825.239
Cộng giá gốc hàng tồn kho	216.243.066.216	241.266.006.833
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.335.186.246)	(10.946.416.771)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	213.907.879.970	230.319.590.062

09- Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	12.144.885.972	12.144.885.972
Cộng	12.144.885.972	12.144.885.972

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu năm	78.257.356.134	27.894.176.925	17.511.759.459	2.850.023.267	126.513.315.785
- Mua trong năm	0	0	0	177.243.800	177.243.801
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	78.257.356.134	27.894.176.925	17.511.759.459	3.027.267.067	126.690.559.585
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	35.205.837.409	15.264.389.587	11.763.512.383	1.327.047.679	63.560.788.314
- Khấu hao trong năm	2.700.331.044	2.404.244.930	31.393.482	306.422.456	5.442.391.912
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	37.906.168.453	17.668.634.517	11.794.905.865	1.633.471.391	69.003.180.225
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	43.051.518.724	11.990.443.678	6.475.590.736	1.435.274.333	62.952.827.471
- Tại ngày cuối quý	40.351.187.680	9.586.198.748	6.444.197.254	1.305.795.677	57.687.379.360

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2133	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	40.684.335.409	2.225.000.000	683.523.824	43.592.859.233
- Mua trong năm	-	375.000.000	-	375.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	2.600.000.000	683.523.824	43.967.859.233
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	3.840.732.741	38.124.999	364.797.155	4.243.654.895
- Khấu hao trong năm	149.950.150	90.312.500	71.771.667	312.034.317
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	3.990.682.891	128.437.499	436.568.822	4.555.689.234
Giá trị còn lại của TSCĐVH				-
- Tại ngày đầu năm	36.843.602.668	2.186.875.001	318.726.669	39.349.204.338
- Tại ngày cuối quý	36.693.652.518	2.471.562.501	246.955.002	39.412.169.999

	Cuối quý	Đầu năm
13- Chi phí trả trước dài hạn		
13a- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí nghiên cứu giống	703.723.910	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	827.186.731	623.704.875
- Tiền thuê đất	-	-
- Công cụ, dụng cụ	245.545.865	234.645.931
- Khác	6.688.129.946	97.635.217
Cộng	8.464.586.452	955.986.023
13b- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nghiên cứu giống	26.559.938	6.110.345.871
- Chi phí sửa chữa cải tạo	2.092.494.503	2.339.920.649
- Tiền thuê đất	305.134.287	1.017.114.294
- Công cụ, dụng cụ	684.890.263	479.073.416
- Chi phí trả trước tại nhà máy Tân Châu	731.253.530	566.472.486
- Chi phí khác	2.452.859.044	1.646.663.158
Cộng	6.293.191.566	12.159.589.874
14- Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay		
Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM	12.941.997.903	19.512.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-CN TP.HCM	-	12.168.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam-Sở Giao Dịch	-	-
Ngân Hàng Vietcombank Chi Nhánh Kỳ Đồng	53.622.028.026	40.752.210.000
Ngân Hàng Vietinbank – C. Nhánh Bắc Sài Gòn	26.746.356.869	27.916.050.000
Cộng	93.310.382.798	100.348.260.000
15- Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Sichuan Longping High-Tech	5.225.528.200	8.864.583.300
+ Sichuan Longping Nongda High-Tech	3.167.436.084	4.676.225.297
+ Forward International Ltd	2.191.300.000	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	7.021.717.602	6.948.448.171
- Phải trả các bên có liên quan		1.239.000
Cộng	17.605.981.886	20.490.495.768
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	410.978.548	378.825.751
- Thuế TNDN	1.041.802.066	1.178.539.598
- Thuế thu nhập cá nhân	55.334.216	154.029.639

- Thuế khác	-	-
Cộng	1.508.114.830	1.711.394.988

	Cuối quý	Đầu năm
b) Phải thu		
- Thuế GTGT	22.947.381	10.550.536
- Thuế TNDN	4.576.484	4.576.484
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	880.505.722	137.978.923
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	908.029.587	153.105.943

	Cuối quý	Đầu năm
18- Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Chiết khấu thương mại	10.112.185.236	-
+ Chi phí vận chuyển	209.420.848	1.180.569.352
+ Chi phí chuyển tiền	-	230.341.139
- Chi phí lãi vay	21.038.429	-
- Các khoản phải trả khác	7.657.366.170	3.230.072.895
ng	18.000.010.683	4.640.983.386

19- Phải trả khác		
b) Phải trả ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng từ quỹ VCBF	-	1.416.604.000
- Tài sản thừa chờ giải quyết	97.235.847	-
- Cổ tức phải trả	-	684.696.400
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban KS	-	470.421.656
- Kinh phí công đoàn	114.179.280	140.108.000
- Bảo hiểm xã hội	485.715.858	-
- Bảo hiểm y tế	173.564.951	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	127.970.902	68.363.426
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47.709.102.052	4.499.132.225
Cộng	48.707.768.890	7.279.325.706

b) Phải trả dài hạn	1.114.245.556	1.213.355.095
---------------------	----------------------	----------------------

	Cuối quý	Đầu năm
22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.574.726.790	3.659.172.779
Cộng	1.574.726.790	3.659.172.779

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22- Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	4112	419	414	421	
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	81.893.549.199	100.163.068.208	339.683.410.179
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	18.480.622.360	46.302.091.423	64.782.713.783
- Tăng khác	-	-	-	-	994.266.138	994.266.138
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	994.266.138	46.913.220.399	47.907.486.537
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	100.546.205.370	357.552.903.563
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	100.546.205.370	357.552.903.563
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.673.462.329	21.673.462.329
- Tăng khác	-	-	-	6.771.369.078	-	6.771.369.078
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	92.473.450	92.473.450
- Giảm khác	-	-	-	2.550.645.554	40.221.035.387	42.771.680.941
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	103.600.628.945	81.906.158.861	343.133.580.578

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm			
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả	14.884.890.000	15.074.362.200

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (**)	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Năm 2015 (theo NQ của ĐHĐCĐ ngày 27/04/2015)	30%	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Năm 2016 (theo NQ của ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016)	25%	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	103.600.628.945	99.379.905.421
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

23- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

a) Lợi thế thương mại		
- Chi phí đầu tư của SSC vào NAS (chiếm 70% vốn)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)	2.359.729.212	2.359.729.212
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua	1.840.270.788	1.840.270.788
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại lũy kế đến 31/12/2014	1.150.169.250	1.058.155.704
- Phân bổ lợi thế thương mại Quý 3 năm 2015	46.006.770	46.006.770
- Giá trị lợi thế thương mại còn lại	644.094.768	736.108.314
b) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
<i>* Công ty con NAS</i>		
- Chi phí đầu tư của cổ đông không kiểm soát (30% vốn)	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn)	1.601.336.447	1.267.282.487
- Phân bổ lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ	(27.742.035)	334.053.960
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát NAS	1.573.594.412	1.601.336.447
<i>* Công ty con SSE</i>		
- Chi phí đầu tư của cổ đông không kiểm soát (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn)	(384.462.203)	(263.284.243)
- Phân bổ lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ	(51.594)	(30.229.668)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát SSE	(384.513.797)	(293.513.911)
- Cộng lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.189.080.616	1.307.822.536

VII-
2016

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm

1- Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	258.417.457.565	332.725.307.961
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	55.924.159.126	103.707.250.513
- Doanh thu bán thành phẩm	199.703.013.067	229.018.057.448
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.790.285.372	-
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm nội bộ	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	38.106.777.406	34.728.048.829
Trong đó:		
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	13.379.488.597	16.523.524.766
+ CKTM hàng hoá	4.405.463.296	3.966.061.864

+ CKTM thành phẩm	8.974.025.301	12.557.462.902
- Giảm giá hàng bán	1.027.607.600	36.426.000
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	1.027.607.600	36.426.000
- Hàng bán bị trả lại	23.699.681.209	18.168.098.063
+ HBBTL hàng hoá	14.265.947.305	13.296.795.313
+ HBBTL thành phẩm	9.433.733.904	4.871.302.750
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	220.310.680.159	297.997.259.132

Trong đó:

- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	37.252.748.525	86.444.393.336
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	180.267.646.262	211.552.865.796
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.790.285.372	-
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm nội bộ	-	-

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	37.831.765.485	73.849.617.929
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	118.603.559.943	131.378.648.408
Cộng	156.435.325.428	205.228.266.337

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	769.557.883	272.010.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	437.065.973	66.792.157
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.206.623.259	679.366.613

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.823.783.064	1.417.806.836
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.638.563	79.567.028
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	1.022.276.624	10.088.200
Cộng	3.875.698.251	1.507.462.064

6- Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-

- Các khoản khác	146.051.193	4.150.275.636
Cộng	146.051.193	4.150.275.636

	Năm nay	Năm trước
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	52.225.711	145.533.024
Cộng	52.225.711	145.533.024

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân viên và quản lý	3.045.475.237	4.470.507.170
- Chi phí vật liệu	735.808.688	975.974.361
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.370.936	30.514.600
- Khấu hao TSCĐ	94.925.185	80.944.453
- Trích lập dự phòng	78.332.707	-
- Chi phí bảo hành, thuế, phí và lệ phí	-	1.877.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.428.901.521	7.386.978.789
- Chi phí bằng tiền khác	7.515.845.881	11.501.231.967
- Chi phí quản lý hành chính khác	-	1.726.308.227
Cộng	18.930.660.155	26.174.337.427

+ Chi phí quản lý

- Chi phí nhân viên và quản lý	7.822.357.709	10.933.530.640
- Chi phí vật liệu	553.947.343	568.069.402
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	140.061.963	254.419.912
- Khấu hao TSCĐ	1.338.120.157	2.064.523.059
- Trích lập dự phòng	871.297.685	73.772.289
- Chi phí bảo hành, thuế, phí và lệ phí	51.938.511	505.842.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.445.771.063	3.853.888.121
- Chi phí bằng tiền khác	3.180.700.446	2.255.219.566
- Chi phí quản lý hành chính khác	401.065.267	1.125.942.793
Cộng	17.805.260.144	21.635.208.537

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.041.802.066	10.613.328.014
	1.041.802.066	10.613.328.014

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát		

sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

1.969.187.606 (588.724.626)

1.969.187.606 (588.724.626)



VIII. Báo cáo bộ phận :

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Miền Trung	Nghệ An	Khác	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần khách hàng bên ngoài giữa các bộ phận	107.558.549.053	108.529.592.902	23.097.476.838	18.957.152.700	11.506.565.400		(11.231.879.329)	258.417.457.565
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	29.793.968.960	22.791.624.142	5.107.310.508	5.432.252.923	1.268.432.194		(518.233.996)	63.875.354.731
Chi phí không phân bổ	(20.440.302.479)	(10.090.848.129)	(2.716.530.787)	(1.958.887.782)	(1.437.007.583)	-	(92.013.539)	(36.735.590.299)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính								
+ Thu nhập tài chính	1.110.570.587	10.019.882	1.932.200	2.611.600	873.103	80.250.317	-	1.206.257.689
+ Chi phí tài chính	(3.284.137.263)	(201.386.520)	(7.520.000)	-	-	-	(382.654.468)	(3.875.698.251)
+ Lợi nhuận khác	-	18.596.646	-	-	75.228.836	-	-	93.825.482
+ Thuế TNDN	(1.041.802.066)	-	-	-	-	-	-	(1.041.802.066)
+ Thuế TNDN hoãn lại	(2.188.092.786)	-	-	-	-	-	218.905.180	(1.969.187.606)
Lợi nhuận sau thuế	3.950.204.953	12.528.006.021	2.385.191.921	3.475.976.741		80.250.317	(866.434.704)	21.553.195.249
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát							(27.793.629)	(27.793.629)
Lợi nhuận phân bổ cho công ty mẹ	3.950.204.953	12.528.006.021	2.385.191.921	3.475.976.741		80.250.317	(838.641.075)	21.580.988.878
Chi phí khấu hao	(2.722.182.101)	(381.685.741)	(251.270.944)	(216.958.187)		(2.159.802.699)	-	(5.731.899.672)

IX. Quản lý rủi ro :

1. Rủi ro thị trường :

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/06/2016			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.684,98	-	36.855.568	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	1.684,98	-	36.855.568	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	162.000,00	2.531.355,84	3.543.426.000	8.561.045.451
Tổng cộng	162.000,00	2.531.355,84	3.543.426.000	8.561.045.451
Mức rủi ro tiền tệ	160.315,02	2.531.355,84	3.506.570.432	8.561.045.451

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (350.657.043) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (856.104.545) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 30/06/2015	
Tiền gửi Ngân hàng	11.852.470.668	
Cho vay (có lãi suất)	1.324.287.000	
Tổng	13.176.757.668	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	263.535.153	(A)
Nợ phải trả có lãi suất		
Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	93.310.382.798	
Các khoản vay	-	
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-	
Tổng	93.310.382.798	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	1.866.207.656	(B)
Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là: (A)-(B)	(1.602.672.503)	

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp

đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	93.310.382.798	-	93.310.382.798
Phải trả người bán	17.605.981.886	-	17.605.981.886
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	66.707.779.573	-	66.707.779.573
Tổng cộng	177.624.144.257	-	177.624.144.257

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

Tại ngày 30/06/2016	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-

X. Các nghiệp vụ các bên có liên quan :

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Cty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	8.043.250.000
		Hàng bán bị trả lại	489.108.000
Cty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2016	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2016
Thù lao không kiêm nhiệm SSC		90.000.000	178.800.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Vay	1.124.287.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	8 779 980 626
Trả trước cho người bán			

Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Thu nhập lãi	-
Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Các khoản thu khác	468.188.697

XI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong quý 2 năm nay do biến đổi của thời tiết và nhu cầu giống của thị trường thay đổi, nên cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của công ty cũng thay đổi và làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10 % so với cùng kỳ.

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Biên bản Giám đốc
(Ký, họ tên)




Nguyễn Hoàng Tuấn

